

Số: 1891 /BGDDĐT-GDDH

V/v hướng dẫn thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

*Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2021*

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đại học, học viện, trường đại học đào tạo giáo viên;
- Các trường cao đẳng đào tạo ngành Giáo dục Mầm non;
- Các bộ/ngành có cơ sở đào tạo giáo viên.

Để thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm (sau đây viết tắt là Nghị định số 116), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn triển khai một số nội dung như sau:

### **1. Về thẩm quyền và trách nhiệm trong việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên**

#### ***1.1. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là UBND cấp tỉnh)***

- Xác định nhu cầu sử dụng giáo viên mới, lập dự toán và bố trí kinh phí, thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc (nếu có), đặt hàng (hoặc đấu thầu) đào tạo giáo viên với các cơ sở đào tạo giáo viên khác để đáp ứng nhu cầu sử dụng giáo viên, bảo đảm phù hợp với kế hoạch sử dụng giáo viên sau khi tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, phù hợp với lộ trình phát triển giáo dục của địa phương.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển dụng và sử dụng giáo viên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, bảo đảm đủ số lượng giáo viên theo quy định hiện hành về định mức giáo viên đối với giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông.

#### ***1.2. Đối với cơ sở đào tạo giáo viên***

- Cơ sở đào tạo giáo viên trực thuộc địa phương nhận nhiệm vụ, nhận đặt hàng đào tạo giáo viên cho địa phương và có thể nhận đặt hàng của các địa phương khác trên cơ sở phù hợp với chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ GDĐT thông báo;

- Cơ sở đào tạo giáo viên nói chung nhận đặt hàng (hoặc tham gia đấu thầu) đào tạo giáo viên cho các địa phương theo chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm được Bộ GDĐT thông báo.

#### ***1.3. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo***

- Xác định và thông báo chỉ tiêu đào tạo giáo viên đối với các cơ sở đào tạo giáo viên;

- Tổ chức đề các cơ sở đào tạo giáo viên xây dựng phần mềm dùng chung nhằm hỗ trợ các địa phương và các cơ sở đào tạo giáo viên điều phối cung - cầu cho việc tổ chức giao nhiệm vụ, đặt hàng và nhận đặt hàng đào tạo giáo viên phù hợp với nhu cầu sử dụng giáo viên của địa phương và năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên.

#### **1.4. Đối với các bộ/ngành có cơ sở đào tạo giáo viên**

Chủ trì và phối hợp với Bộ GDĐT trong việc chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở đào tạo trực thuộc lập dự toán và bố trí kinh phí cho việc đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo trực thuộc và thực hiện các nội dung khác theo quy định tại Nghị định số 116.

### **2. Về nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên**

#### **2.1. Xác định nhu cầu sử dụng và chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo giáo viên**

- UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc rà soát, thống kê, nhu cầu đào tạo giáo viên, nhu cầu tuyển dụng, sử dụng sinh viên sau tốt nghiệp của địa phương theo từng trình độ, cấp học, ngành học, từ đó xác định số lượng chỉ tiêu giao nhiệm vụ, đặt hàng (hoặc đấu thầu) đào tạo giáo viên theo hình thức chính quy cho năm tuyển sinh (bao gồm cả nhu cầu đào tạo: liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên trình độ đại học (ĐH), đào tạo ĐH cho người học đã có bằng tốt nghiệp ĐH, đào tạo trình độ cao đẳng (CD) cho người học đã có bằng tốt nghiệp CD theo hình thức chính quy) và gửi Bộ GDĐT để tổng hợp theo mẫu (Phụ lục 2).

- Cơ sở đào tạo giáo viên xác định, đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên và gửi về Bộ GDĐT theo quy định hiện hành về xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GDĐT (Phụ lục 1).

- Bộ GDĐT xác định và thông báo chỉ tiêu cho các cơ sở đào tạo giáo viên trên cơ sở nhu cầu xã hội, nhu cầu sử dụng giáo viên của các địa phương, điều kiện bảo đảm chất lượng (năng lực, chất lượng đào tạo, tỷ lệ sinh việc có việc làm) của các cơ sở đào tạo giáo viên đảm bảo theo các quy định hiện hành về xác định chỉ tiêu tuyển sinh, đồng thời công khai trên Cổng thông tin của Bộ GDĐT tại địa chỉ: <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages>.

#### **2.2. Giao nhiệm vụ cho cơ sở đào tạo giáo viên thuộc địa phương**

UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên đối với cơ sở đào tạo giáo viên trực thuộc địa phương (nếu có) để đào tạo giáo viên đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương, trên cơ sở số lượng chỉ tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương đã báo cáo về Bộ GDĐT, đảm bảo phù hợp với năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên theo chỉ tiêu đã được Bộ GDĐT thông báo và phù hợp với nhu cầu, kế hoạch sử dụng giáo viên của địa phương.

#### **2.3. Đặt hàng và nhận đặt hàng đào tạo giáo viên đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương**

UBND cấp tỉnh lựa chọn cơ sở đào tạo giáo viên có chất lượng và hoàn thành hồ sơ dự kiến đặt hàng đào tạo giáo viên của địa phương với các cơ sở đào tạo giáo viên trên cơ sở các thông tin về tuyển sinh và đào tạo của các cơ sở đào tạo

giáo viên tại Cổng thông tin của Bộ GDĐT và cổng thông tin tuyển sinh của các cơ sở đào tạo giáo viên theo nguyên tắc sau đây:

- Dự kiến phương án và giải pháp xử lý trong trường hợp số lượng sinh viên đăng ký về địa phương vượt quá dự kiến nhu cầu đào tạo của địa phương hoặc trường hợp thiếu sinh viên trúng tuyển đăng ký về địa phương so với nhu cầu đào tạo để địa phương sử dụng;

- Đặt hàng đào tạo (dự kiến 3 phương án) đối với các cơ sở đào tạo giáo viên đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương, trên cơ sở số lượng chỉ tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương đã báo cáo về Bộ GDĐT (sau khi trừ số lượng chỉ tiêu đã giao nhiệm vụ cho cơ sở đào tạo giáo viên trực thuộc nếu có), đảm bảo phù hợp với năng lực đào tạo của từng cơ sở đào tạo giáo viên;

- Lập danh sách đặt hàng đào tạo gửi Bộ GDĐT theo mẫu tại Phụ lục 3 (xếp thứ tự ưu tiên, ngành, cơ sở đào tạo) để Bộ GDĐT phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên tổng hợp thông tin, công khai trên Cổng thông tin của Bộ GDĐT nhằm hỗ trợ các UBND cấp tỉnh trong việc điều phối lựa chọn các cơ sở đào tạo giáo viên để đặt hàng đào tạo phù hợp nhu cầu của địa phương, nguồn tuyển sinh, năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên;

- Đặt hàng (dự kiến) đào tạo giáo viên theo nhu cầu sử dụng với các cơ sở đào tạo giáo viên trên cơ sở thông tin hỗ trợ điều phối;

- Đặt hàng chính thức việc đào tạo giáo viên theo nhu cầu sử dụng của địa phương với các cơ sở đào tạo giáo viên sau khi có kết quả sinh viên đăng ký hưởng hỗ trợ và cam kết về địa phương, đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 116 và các quy định hiện hành của pháp luật;

- Trường hợp số sinh viên đăng ký theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu chưa đủ (còn thiếu) so với nhu cầu sử dụng, đặt hàng, địa phương tiếp tục lựa chọn đặt hàng với các cơ sở đào tạo giáo viên khác trên cơ sở chỉ tiêu thông báo công khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sinh viên đạt điểm trúng tuyển.

#### ***2.4. Đấu thầu và tham gia đấu thầu đào tạo giáo viên đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương***

- UBND cấp tỉnh tổ chức đấu thầu việc đào tạo giáo viên của địa phương với các cơ sở đào tạo giáo viên theo số lượng chỉ tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương đã báo cáo về Bộ GDĐT (trừ số lượng chỉ tiêu đã giao nhiệm vụ cho cơ sở đào tạo giáo viên trực thuộc nếu có và số chỉ tiêu đào tạo nếu đã đặt hàng đào tạo), đảm bảo phù hợp với năng lực đào tạo của từng cơ sở đào tạo giáo viên và phù hợp với nhu cầu, kế hoạch sử dụng giáo viên của địa phương;

- Việc đấu thầu và tham gia đấu thầu để đào tạo giáo viên theo nhu cầu sử dụng của các địa phương thực hiện theo quy định hiện hành.

## **2.5. Sinh viên đăng ký nhận hỗ trợ và cam kết làm việc theo nhu cầu sử dụng của địa phương**

- Cơ sở đào tạo giáo viên hướng dẫn, thông báo tới sinh viên trúng tuyển về chỉ tiêu đào tạo được các địa phương giao nhiệm vụ, đặt hàng (hoặc đấu thầu) và các thông tin khác liên quan đến việc giao nhiệm vụ, đặt hàng (hoặc đấu thầu) của địa phương để sinh viên trúng tuyển đăng ký, cam kết tham gia học tập và công tác theo nhu cầu đào tạo và sử dụng giáo viên của địa phương ngay sau khi có kết quả trúng tuyển đối với mỗi đợt tuyển sinh của cơ sở đào tạo giáo viên;

- Sinh viên nộp Đơn đề nghị hưởng hỗ trợ và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt đến cơ sở đào tạo giáo viên (Mẫu số 01- Nghị định số 116) và có thể đề nghị được hưởng hỗ trợ và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt theo thứ tự 3 nguyện vọng (ghi rõ thứ tự nguyện vọng – Mẫu số 01) đối với các địa phương có nhu cầu tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp về làm việc tại địa phương theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng tuyển;

- Trường hợp 3 nguyện vọng của sinh viên sư phạm đều không đáp ứng được các tiêu chí của các địa phương, cơ sở đào tạo có trách nhiệm thông báo để sinh viên tiếp tục đăng ký các nhu cầu của địa phương khác hoặc đăng ký đào tạo theo nhu cầu của xã hội có hoặc không đăng ký hưởng chế độ;

- UBND cấp tỉnh xét chọn các sinh viên đã nộp đơn đăng kí, phối hợp cơ sở đào tạo giáo viên thông báo cho sinh viên kết quả xét chọn của UBND cấp tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc nhận đơn đăng ký của sinh viên.

### **3. Công tác tài chính**

Công tác tài chính trong giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên (Phụ lục 5)

### **4. Về kế hoạch thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên và công khai thông tin**

- Bộ GDĐT tổng hợp và công khai danh sách, năng lực đào tạo trong năm tuyển sinh của các cơ sở đào tạo giáo viên; chỉ tiêu đào tạo, điểm trúng tuyển theo ngành đào tạo (2 năm liền kề năm tuyển sinh) của các cơ sở đào tạo giáo viên để UBND cấp tỉnh, người học tham khảo, lựa chọn ngành đào tạo, cơ sở đào tạo trong nhiệm vụ đặt hàng đào tạo giáo viên theo nhu cầu của địa phương (Phụ lục 1);

- Các thông tin liên quan đến giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đào tạo giáo viên phải được công khai tại các trang thông tin điện tử của các địa phương, bộ/ngành có liên quan, cơ sở đào tạo giáo viên và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để người học tham khảo, lựa chọn và cam kết tham gia học tập, công tác theo nhu cầu đào tạo và sử dụng giáo viên của địa phương;

- Bộ GDĐT xác định và thông báo chỉ tiêu cho các cơ sở đào tạo giáo viên trước ngày 15/5/2021;

- Bộ GDĐT thông báo các thông tin hỗ trợ tới các địa phương và các cơ sở đào tạo giáo viên trước ngày 30/5/2021;
- UBND cấp tỉnh hoàn thành giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo giáo viên đối với cơ sở đào tạo giáo viên trước ngày 30/6/2021;
- Các cơ sở đào tạo giáo viên báo cáo Bộ GDĐT kết quả thực hiện việc đào tạo giáo viên theo NB 116 (theo mẫu tại Phụ lục 4) trước ngày 31/12/2021.

Trong quá trình triển khai, các vấn đề vướng mắc (nếu có) đề nghị phản ánh về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Đại học) để báo cáo, trao đổi và thống nhất giải pháp tháo gỡ cho phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương và cơ sở đào tạo giáo viên, nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị định số 116, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và cả nước theo địa chỉ Email: [nmchung@moet.gov.vn](mailto:nmchung@moet.gov.vn), hoặc số điện thoại: 024.32293009, 024.38692392; Bộ GDĐT sẽ tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện triển khai Nghị định số 116 của các địa phương và các cơ sở đào tạo giáo viên theo quy định./.



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp c/đ);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**



**Hoàng Minh Sơn**

**Phụ lục 1**

(Kèm Công văn số: 1831/BGDDĐT-GDĐH hướng dẫn thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ ngày /5/2021)

**TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO:** .....

**MÃ TRƯỜNG:** .....

**NĂM TUYỂN SINH: 2021**

**ĐĂNG KÍ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN**

**1. Trình độ đại học**

| TT | Mã ngành | Tên ngành             | Đăng kí chỉ tiêu năm tuyển sinh | Điểm trúng tuyển năm trước năm tuyển sinh 1 năm* | Điểm trúng tuyển năm trước năm tuyển sinh 2 năm* | Điểm trúng tuyển của các hình thức tuyển sinh khác |
|----|----------|-----------------------|---------------------------------|--|--|--|
| 1  | 7140202  | Giáo dục Tiểu học     |                                 |  |  |  |
| 2  | 7140204  | Giáo dục Công dân     |                                 |  |  |  |
| 3  | 7140205  | Giáo dục Chính trị    |                                 |  |  |  |
| 4  | 7140206  | Giáo dục Thể chất     |                                 |  |  |  |
| 5  | 7140207  | Huấn luyện thể thao   |                                 |  |  |  |
| 6  | 7140208  | Giáo dục QP - AN      |                                 |  |  |  |
| 7  | 7140209  | Sư phạm Toán học      |                                 |  |  |  |
| 8  | 7140210  | Sư phạm Tin học       |                                 |  |  |  |
| 9  | 7140211  | Sư phạm Vật lý        |                                 |  |  |  |
| 10 | 7140212  | Sư phạm Hoá học       |                                 |  |  |  |
| 11 | 7140213  | Sư phạm Sinh học      |                                 |  |  |  |
| 12 | 7140214  | Sư phạm Kỹ thuật CN   |                                 |  |  |  |
| 13 | 7140215  | Sư phạm Kỹ thuật NN   |                                 |  |  |  |
| 14 | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn       |                                 |  |  |  |
| 15 | 7140218  | Sư phạm Lịch sử       |                                 |  |  |  |
| 16 | 7140219  | Sư phạm Địa lý        |                                 |  |  |  |
| 17 | 7140221  | Sư phạm Âm nhạc       |                                 |  |  |  |
| 18 | 7140222  | Sư phạm Mỹ thuật      |                                 |  |  |  |
| 19 | 7140223  | Sư phạm Tiếng Bana    |                                 |  |  |  |
| 20 | 7140224  | Sư phạm Tiếng Êđê     |                                 |  |  |  |
| 21 | 7140225  | Sư phạm Tiếng Jrai    |                                 |  |  |  |
| 22 | 7140226  | Sư phạm Tiếng Khmer   |                                 |  |  |  |
| 23 | 7140227  | Sư phạm Tiếng H'mong  |                                 |  |  |  |
| 24 | 7140228  | Sư phạm Tiếng Chăm    |                                 |  |  |  |
| 25 | 7140229  | Sư phạm Tiếng M'ông   |                                 |  |  |  |
| 26 | 7140230  | Sư phạm Tiếng Xê đăng |                                 |  |  |  |
| 27 | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh     |                                 |  |  |  |
| 28 | 7140232  | Sư phạm Tiếng Nga     |                                 |  |  |  |
| 29 | 7140233  | Sư phạm Tiếng Pháp    |                                 |  |  |  |

|    |         |                     |  |  |  |  |
|----|---------|---------------------|--|--|--|--|
| 30 | 7140234 | Sư phạm Tiếng TQ    |  |  |  |  |
| 31 | 7140235 | Sư phạm Tiếng Đức   |  |  |  |  |
| 32 | 7140236 | Sư phạm Tiếng Nhật  |  |  |  |  |
| 33 | 7140237 | Sư phạm Tiếng HQ    |  |  |  |  |
| 34 | 7140246 | Sư phạm công nghệ   |  |  |  |  |
| 35 | 7140247 | Sư phạm khoa học TN |  |  |  |  |
| 36 | 7140248 | Giáo dục pháp luật  |  |  |  |  |
| 37 | 7140249 | Sư phạm LS - ĐL     |  |  |  |  |
|    |         | <b>Cộng</b>         |  |  |  |  |

## 2. Trình độ cao đẳng

| TT | Mã ngành | Tên ngành        | Chỉ tiêu năm tuyển sinh | Điểm trúng tuyển năm trước năm tuyển sinh 1 năm* | Điểm trúng tuyển năm trước năm tuyển sinh 2 năm* | Điểm trúng tuyển của các hình thức tuyển sinh khác |
|----|----------|------------------|-------------------------|--|--|--|
| 1  | 51140201 | Giáo dục Mầm non |                         |  |  |  |

**Ghi chú:** Điểm trúng tuyển năm trước năm tuyển sinh 1 năm\*, Điểm trúng tuyển năm trước năm tuyển sinh 2 năm\*: Sử dụng điểm thi THPT để xét tuyển



**Phụ lục 2**

(Kèm Công văn số ~~1891~~ /BGDDT-GDDH hướng dẫn thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ ngày 15/2021)

UBND TỈNH: .....

NĂM TUYỂN SINH: 2021

**NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN****1. Trình độ đại học**

| TT          | Mã ngành | Tên ngành                    | Số lượng | Ghi chú |
|-------------|----------|------------------------------|----------|---------|
| 1           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học            |          |         |
| 2           | 7140204  | Giáo dục Công dân            |          |         |
| 3           | 7140205  | Giáo dục Chính trị           |          |         |
| 4           | 7140206  | Giáo dục Thể chất            |          |         |
| 5           | 7140207  | Huấn luyện thể thao          |          |         |
| 6           | 7140208  | Giáo dục QP – AN             |          |         |
| 7           | 7140209  | Sư phạm Toán học             |          |         |
| 8           | 7140210  | Sư phạm Tin học              |          |         |
| 9           | 7140211  | Sư phạm Vật lý               |          |         |
| 10          | 7140212  | Sư phạm Hoá học              |          |         |
| 11          | 7140213  | Sư phạm Sinh học             |          |         |
| 12          | 7140214  | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp |          |         |
| 13          | 7140215  | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp |          |         |
| 14          | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn              |          |         |
| 15          | 7140218  | Sư phạm Lịch sử              |          |         |
| 16          | 7140219  | Sư phạm Địa lý               |          |         |
| 17          | 7140221  | Sư phạm Âm nhạc              |          |         |
| 18          | 7140222  | Sư phạm Mỹ thuật             |          |         |
| 19          | 7140223  | Sư phạm Tiếng Bana           |          |         |
| 20          | 7140224  | Sư phạm Tiếng Êđê            |          |         |
| 21          | 7140225  | Sư phạm Tiếng Jrai           |          |         |
| 22          | 7140226  | Sư phạm Tiếng Khmer          |          |         |
| 23          | 7140227  | Sư phạm Tiếng H'mong         |          |         |
| 24          | 7140228  | Sư phạm Tiếng Chăm           |          |         |
| 25          | 7140229  | Sư phạm Tiếng M'nông         |          |         |
| 26          | 7140230  | Sư phạm Tiếng Xê đăng        |          |         |
| 27          | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh            |          |         |
| 28          | 7140232  | Sư phạm Tiếng Nga            |          |         |
| 29          | 7140233  | Sư phạm Tiếng Pháp           |          |         |
| 30          | 7140234  | Sư phạm Tiếng Trung Quốc     |          |         |
| 31          | 7140235  | Sư phạm Tiếng Đức            |          |         |
| 32          | 7140236  | Sư phạm Tiếng Nhật           |          |         |
| 33          | 7140237  | Sư phạm Tiếng Hàn Quốc       |          |         |
| 34          | 7140246  | Sư phạm công nghệ            |          |         |
| 35          | 7140247  | Sư phạm khoa học tự nhiên    |          |         |
| 36          | 7140248  | Giáo dục pháp luật           |          |         |
| 37          | 7140249  | Sư phạm Lịch sử - Địa lí     |          |         |
| <b>Cộng</b> |          |                              |          |         |



**2. Trình độ cao đẳng**

| <b>TT</b> | <b>Mã ngành</b> | <b>Tên ngành</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|
| 1         | 51140201        | Giáo dục Mầm non |                 |                |



**Phụ lục 3**

(Kèm Công văn số: 1831/BGDĐT-GDĐH hướng dẫn thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ ngày 15/2021)

UNND tỉnh: .....

**THÔNG TIN NGÀNH, NHU CẦU ĐẶT HÀNG NĂM 2021**

**1. Trình độ đại học**

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Số lượng nhu cầu đặt hàng | Cơ sở đào tạo đặt hàng theo thứ tự ưu tiên |                             |
|----|----------|-----------|---------------------------|--|-----------------------------|
|    |          |           |                           | Tên trường                                 | Mã Cơ sở đào tạo tuyển sinh |
| 1  |          |           |                           |  |                             |
| 2  |          |           |                           |  |                             |
| 3  |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |

**2. Trình độ cao đẳng**

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Số lượng nhu cầu đặt hàng | Cơ sở đào tạo đặt hàng theo thứ tự ưu tiên |                             |
|----|----------|-----------|---------------------------|--|-----------------------------|
|    |          |           |                           | Tên trường                                 | Mã Cơ sở đào tạo tuyển sinh |
| 1  |          |           |                           |  |                             |
| 2  |          |           |                           |  |                             |
| 3  |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |
|    |          |           |                           |  |                             |

**Phụ lục 4**

(Kèm Công văn số *1834*/BGDDĐT-GDDH hướng dẫn thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ ngày .../5/2021)

**TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO:** .....

**MÃ TRƯỜNG:** .....

**KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021**

**1. Trình độ đại học**

| TT | Mã ngành | Tên ngành                     | Tổng chỉ tiêu | Số lượng đã tuyển |          |          |      |
|----|----------|-------------------------------|---------------|-------------------|----------|----------|------|
|    |          |                               |               | Giao NV           | Đặt hàng | Đấu thầu | Khác |
| 1  | 7140202  | Giáo dục Tiểu học             |               |                   |          |          |      |
| 2  | 7140204  | Giáo dục Công dân             |               |                   |          |          |      |
| 3  | 7140205  | Giáo dục Chính trị            |               |                   |          |          |      |
| 4  | 7140206  | Giáo dục Thể chất             |               |                   |          |          |      |
| 5  | 7140207  | Huấn luyện thể thao           |               |                   |          |          |      |
| 6  | 7140208  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |               |                   |          |          |      |
| 7  | 7140209  | Sư phạm Toán học              |               |                   |          |          |      |
| 8  | 7140210  | Sư phạm Tin học               |               |                   |          |          |      |
| 9  | 7140211  | Sư phạm Vật lý                |               |                   |          |          |      |
| 10 | 7140212  | Sư phạm Hoá học               |               |                   |          |          |      |
| 11 | 7140213  | Sư phạm Sinh học              |               |                   |          |          |      |
| 12 | 7140214  | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp  |               |                   |          |          |      |
| 13 | 7140215  | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp  |               |                   |          |          |      |
| 14 | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn               |               |                   |          |          |      |
| 15 | 7140218  | Sư phạm Lịch sử               |               |                   |          |          |      |
| 16 | 7140219  | Sư phạm Địa lý                |               |                   |          |          |      |
| 17 | 7140221  | Sư phạm Âm nhạc               |               |                   |          |          |      |
| 18 | 7140222  | Sư phạm Mỹ thuật              |               |                   |          |          |      |
| 19 | 7140223  | Sư phạm Tiếng Bana            |               |                   |          |          |      |
| 20 | 7140224  | Sư phạm Tiếng Êđê             |               |                   |          |          |      |
| 21 | 7140225  | Sư phạm Tiếng Jrai            |               |                   |          |          |      |
| 22 | 7140226  | Sư phạm Tiếng Khmer           |               |                   |          |          |      |
| 23 | 7140227  | Sư phạm Tiếng H'mong          |               |                   |          |          |      |
| 24 | 7140228  | Sư phạm Tiếng Chăm            |               |                   |          |          |      |
| 25 | 7140229  | Sư phạm Tiếng M'nông          |               |                   |          |          |      |
| 26 | 7140230  | Sư phạm Tiếng Xê đăng         |               |                   |          |          |      |
| 27 | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh             |               |                   |          |          |      |
| 28 | 7140232  | Sư phạm Tiếng Nga             |               |                   |          |          |      |
| 29 | 7140233  | Sư phạm Tiếng Pháp            |               |                   |          |          |      |
| 30 | 7140234  | Sư phạm Tiếng Trung Quốc      |               |                   |          |          |      |
| 31 | 7140235  | Sư phạm Tiếng Đức             |               |                   |          |          |      |
| 32 | 7140236  | Sư phạm Tiếng Nhật            |               |                   |          |          |      |
| 33 | 7140237  | Sư phạm Tiếng Hàn Quốc        |               |                   |          |          |      |
| 34 | 7140246  | Sư phạm công nghệ             |               |                   |          |          |      |

|             |         |                           |  |  |  |  |  |
|-------------|---------|---------------------------|--|--|--|--|--|
| 35          | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên |  |  |  |  |  |
| 36          | 7140248 | Giáo dục pháp luật        |  |  |  |  |  |
| 37          | 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lí  |  |  |  |  |  |
| <b>Cộng</b> |         |                           |  |  |  |  |  |

## 2. Trình độ cao đẳng

| TT | Mã ngành | Tên ngành        | Tổng chỉ tiêu | Số lượng đã tuyển |          |          |      |
|----|----------|------------------|---------------|-------------------|----------|----------|------|
|    |          |                  |               | Giao NV           | Đặt hàng | Đầu thầu | Khác |
| 1  | 51140201 | Giáo dục Mầm non |               |                   |          |          |      |



## Phụ lục 5

(Kèm Công văn số: ~~181~~/BGDDĐT-GDDH hướng dẫn thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ ngày .../5/2021)

### 1. Về cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu

UBND các địa phương có trách nhiệm phân tích, đánh giá nhu cầu để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo quy trình quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

### 2. Về chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm mới

2.1. Sinh viên sư phạm sẽ được hỗ trợ hai khoản kinh phí:

- Tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của cơ sở đào tạo giáo viên nơi sinh viên sư phạm theo học;

- Hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường.

2.2. Đối với sinh viên sư phạm đào tạo theo nguyện vọng của cá nhân/tổ chức/doanh nghiệp, kinh phí đào tạo sẽ do kinh phí của cá nhân/tổ chức/doanh nghiệp chịu trách nhiệm chi trả (không thuộc ngân sách nhà nước cấp).

**3. Về bồi hoàn kinh phí đảm bảo quy định cụ thể cho tất cả các đối tượng nhằm đảm bảo công bằng cho các sinh viên sư phạm ra trường làm đúng ngành giáo dục và tuân thủ các quy định tại khoản 4 Điều 84 của Luật Giáo dục 2019.**

- *Sinh viên sư phạm không phải bồi hoàn*: sinh viên sư phạm công tác trong ngành giáo dục và có thời gian công tác tối thiểu gấp hai lần thời gian đào tạo tính từ ngày được tuyển dụng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp.

- *Sinh viên sư phạm phải bồi hoàn kinh phí đào tạo gồm*: Sinh viên sư phạm không công tác trong ngành giáo dục sau 02 năm kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp; hoặc công tác không đủ thời gian công tác theo quy định; hoặc sinh viên sư phạm chuyển sang ngành đào tạo khác, tự thôi học, không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc bị kỷ luật buộc thôi học.

- *Sinh viên sư phạm thuộc các trường hợp bất khả kháng như*: nghỉ học tạm thời, bị đình chỉ học tập tạm thời sẽ không được hưởng chính sách hỗ trợ trong thời gian nghỉ học hoặc bị đình chỉ học; dừng học do ốm đau, tai nạn, học lại, lưu ban (không quá một lần) hoặc dừng học vì lý do khác không do kỷ luật, được cơ sở đào tạo giáo viên xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định, thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ.

Mẫu số 01:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG**  
**VÀ CAM KẾT BỒI HOÀN HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Tôi là.....

Sinh viên/lớp..... khóa....., khoa.....

Trường:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Số chứng minh nhân dân (Thẻ căn cước công dân): ..... ngày cấp:  
..... nơi cấp: .....

Tôi đã nghiên cứu kỹ các quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt quy định tại Nghị định số... ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

Tôi xin được đăng ký thụ hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo chỉ tiêu

.....<sup>1</sup>

Tôi xin cam kết thực hiện các nội dung quy định về chính sách bồi hoàn kinh phí hỗ trợ tại Nghị định.

Trong trường hợp vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định, tôi xin cam kết bồi hoàn số tiền hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt được nhận theo đúng quy định tại Nghị định và quy định của pháp luật hiện hành.

**Ý KIẾN GIA ĐÌNH**

....., ngày .... tháng... năm....  
**NGƯỜI VIẾT CAM KẾT**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

<sup>1</sup> Chỉ tiêu thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu của địa phương hoặc chỉ tiêu không thuộc chỉ tiêu đặt hàng (Ghi rõ tên địa phương).

